

**MỘT SỐ THUẬT NGỮ, KHÁI NIỆM HOẶC QUY ĐỊNH THAM KHẢO
TỪ QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC ĐỀ NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG TRONG BIÊN SOẠN
DỰ ÁN LUẬT THỐNG KÊ (SỬA ĐỔI)**

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
I.	MỤC ĐÍCH CỦA LUẬT THỐNG KÊ		
1	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Croatia</i> <p>The present Act regulates the fundamental principles of official statistics, the organisation, status, activities and coordination of the official statistics system, the Development Strategy of Official Statistics of the Republic of Croatia, the Programme of Statistical Activities of the Republic of Croatia, the collection, processing and storage of statistical material, statistical registers, the dissemination and use of statistical data, the confidentiality and protection of statistical data, international cooperation in statistics and other issues relevant to official statistics.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Croatia</i> <p>Bộ luật hiện tại quy định các nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức, tổ chức, vị trí, hoạt động và sự điều phối của hệ thống thống kê chính thức, Chiến lược phát triển thống kê chính thức của Cộng hòa Croatia, Chương trình hoạt động thống kê của Cộng hòa Croatia, thu thập, xử lý và lưu giữ tài liệu thống kê, hệ thống đăng ký thống kê, phổ biến và sử dụng dữ liệu thống kê, tính bảo mật và bảo vệ dữ liệu thống kê, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê và các vấn đề khác liên quan đến thống kê chính thức.</p>	
2	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Trung Quốc</i> <p>This Law is formulated in order to organize statistical work in an effective and scientific manner, to ensure accuracy and timeliness of statistical data, to bring into play the</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Trung Quốc</i> <p>Luật này được xây dựng để tổ chức công tác thống kê một cách hiệu quả và khoa học, để đảm bảo tính chính xác và kịp thời của dữ liệu thống kê, để phát huy vai trò quan trọng của</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	important role of statistics in comprehending the actual condition and strength of the country as well as in guiding national economic and social development, and to promote the smooth progress of the socialist modernization.	thống kê trong nhận thức điều kiện thực tế và thể mạnh của quốc gia cũng như trong định hướng phát triển kinh tế xã hội quốc gia và để thúc đẩy tiến độ hiện đại hóa nền xã hội chủ nghĩa.	
3	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Latvia</i> <p>This Law determines the procedures for the organisation of official statistics work in the Republic of Latvia and the rights and responsibilities of the State or local government authorities producing official statistics, of respondents and other natural or legal persons in the official statistics field.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Latvia</i> <p>Luật này xác định quy trình/thủ tục tổ chức công tác thống kê chính thức tại Cộng hòa Latvia, quyền và trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước hoặc cơ quan chính quyền địa phương sản xuất số liệu thống kê chính thức, đối tượng điều tra và các thực thể pháp nhân khác trong lĩnh vực thống kê chính thức.</p>	
4	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của CHDCND Lào</i> <p>This statistics law defines rules, regulation, measures with regard to the organization, management, monitoring and inspection of the statistical activities in a systematic way, strength, effectiveness and efficiency to assure the full coverage, accuracy and consistency with fact in order to provide reference for policy direction, socio economic planning, and contribute to the country's development to achieve wealth, culture, well-being and equity.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của CHDCND Lào</i> <p>Luật thống kê xác định quy tắc, quy định, cách thức về tổ chức, quản lý, giám sát và thanh tra các hoạt động thống kê một cách hệ thống, thể mạnh, tính hiệu quả và hiệu suất để đảm bảo đủ phạm vi, chính xác và nhất quán với thực tế để có căn cứ trong việc định hướng chính sách, lập kế hoạch kinh tế xã hội và góp phần phát triển đất nước để đạt được sự thịnh vượng, văn hóa, hạnh phúc và bình đẳng.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
II	MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ CHÍNH THỨC		
1	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Trung Quốc</i> <p>The fundamental task of statistical work is to make statistical investigation and analysis of national economic and social development, to provide statistical data and advice and to exercise statistical supervision.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Trung Quốc</i> <p>Nhiệm vụ chính của công tác thống kê là điều tra thống kê và phân tích tình hình phát triển kinh tế xã hội quốc gia, để cung cấp dữ liệu thống kê và tư vấn cũng như để thực hiện giám sát thống kê.</p>	
2	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Hungary</i> <p>The task and aim of statistics are to give a truthful and objective picture about the state of, and changes in, society, economy, ownership and environment to the organs of the state power and public administration as well as to the organisations and members of the society. In order to obtain this aim the present Act - in harmony with the Act LXIII of 1992 on the Protection of Personal data and on the Disclosure of Data of Public Interest - shall regulate the surveying, processing, storage, transfer, receiving, analysis, supply, communication and publication of data by statistical methods (hereinafter referred to as "statistical activity").</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Hungary</i> <p>Nhiệm vụ và mục đích của thống kê là đưa ra một bức tranh trung thực và khách quan về thực trạng và sự thay đổi trong xã hội, nền kinh tế, sở hữu và môi trường cho các tổ chức của chính quyền nhà nước và bộ phận hành chính công cũng như cho các cơ quan và thành viên của xã hội. Để đạt được mục đích này, Bộ luật hiện hành - phù hợp với Bộ luật LXIII năm 1992 về Bảo vệ dữ liệu cá nhân và về công bố dữ liệu cho công chúng quan tâm - sẽ điều chỉnh hoạt động điều tra, xử lý, lưu giữ, chuyển, tiếp nhận, phân tích, cung cấp, truyền thông và công bố dữ liệu theo các phương thức thống kê (sau đây gọi là "hoạt động thống kê").</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
3	<p>• Luật của Latvia</p> <p>The primary duties regarding official statistics are as follows:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) development of a unified statistical information system, based on internationally accepted methodological principles, regarding economic, demographic and social phenomena and processes occurring in society, and regarding the environment; 2) compilation and analysis of statistical information; 3) publication of such information, making it available to the general public; and 4) provision to the Saeima, State and local government authorities and the general public of statistical information required for the adoption of decisions as well as for the promotion of research and exchange of opinions. 	<p>• Luật của Latvia</p> <p>Các nhiệm vụ chính của thống kê chính thức như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) xây dựng hệ thống thông tin thống kê thống nhất, dựa trên các nguyên tắc phương pháp luận được quốc tế công nhận, về các hiện tượng kinh tế, xã hội, nhân khẩu học và các quá trình phát triển trong xã hội cũng như về môi trường; 2) biên soạn và phân tích thông tin thống kê; 3) công bố thông tin, để thông tin luôn sẵn sàng với công chúng; và 4) cung cấp cho Seima, Nhà nước, chính quyền địa phương và công chúng thông tin thống kê yêu cầu để phê duyệt các quyết định cũng như thúc đẩy nghiên cứu và trao đổi ý kiến. 	
4	<p>• Luật của Ba Lan</p> <p>The official statistics shall provide reliable, objective and systematic information for the society, the state and public administration bodies and economic entities on the economic, demographic and social situation and the environment.</p>	<p>• Luật của Ba Lan</p> <p>Thống kê chính thức sẽ cung cấp thông tin tin cậy, khách quan và hệ thống về tình hình kinh tế, nhân khẩu học và xã hội cũng như môi trường cho xã hội, cơ quan nhà nước và khu vực hành chính công cũng như các đơn vị kinh tế.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
5	<ul style="list-style-type: none"> Luật của Croatia <p>The purpose of official statistics is the production and dissemination of statistical data in conformity with the fundamental principles of official statistics.</p> <p>Official statistics provide to the government, to the economy and to the public, on an impartial basis, reliable statistical data on the economic, demographic, social, health, and environmental situation, and on activities or events that can be measured by using statistical methods, and ensure the meeting by the Republic of Croatia of international obligations concerning the production and dissemination of official statistics.</p>	<ul style="list-style-type: none"> Luật của Croatia <p>Mục đích của thống kê chính thức là sản xuất và phổ biến dữ liệu thống kê phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức.</p> <p>Thống kê chính thức cung cấp cho chính phủ, nền kinh tế và công chúng, trên cơ sở công bằng, các dữ liệu thống kê tin cậy về tình hình kinh tế, nhân khẩu học, xã hội, y tế và môi trường cũng như các hoạt động hoặc sự kiện mà có thể đo lường được bằng việc sử dụng phương pháp thống kê và để đảm bảo đáp ứng các nghĩa vụ quốc tế của Cộng hòa Croatia liên quan đến việc sản xuất và phổ biến số liệu thống kê chính thức.</p>	
III	HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ (HOẶC HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ CHÍNH THỨC) SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHÍNH THỨC		
1	<ul style="list-style-type: none"> Luật của Croatia <p>"Activity of official statistics" is any activity based on the present Act or on the regulations stipulated in Articles 34 and 35 of the present Act, with the application of scientific and professional methods and standards aimed at producing, processing, and disseminating outputs of official statistics.</p>	<ul style="list-style-type: none"> Luật của Croatia <p>"Hoạt động thống kê chính thức" là hoạt động dựa trên Bộ luật hiện hành hoặc dựa trên các quy định được chỉ ra trong Điều 34 và 35 của Bộ luật hiện hành, với việc ứng dụng các phương pháp khoa học và chuyên môn cũng như các tiêu chuẩn để sản xuất, xử lý và phổ biến kết quả của thống kê chính thức.</p>	<p><i>Hoạt động thống kê chính thức là hoạt động thống kê của Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác thực hiện theo chương trình thống kê quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</i></p>

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
2	<ul style="list-style-type: none"> • Luật của Serbia <p><i>Official statistics activity</i> is any activity that is based on this legal act or on the specific acts on census. The activities that are not based on either of these acts, i.e. on the official statistical programs and plans stipulated thereby, those activities are not considered as the official statistics activities.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Luật của Serbia <p><i>Hoạt động thống kê chính thức</i> là hoạt động căn cứ vào văn bản luật này (luật thống kê) hoặc căn cứ vào các văn bản luật về tổng điều tra. Các hoạt động mà không căn cứ vào những văn bản luật này, mà căn cứ vào các văn bản khác, ví dụ chương trình và kế hoạch thống kê chính thức, thì không được coi là hoạt động thống kê chính thức.</p>	
3	<ul style="list-style-type: none"> • Luật của Azerbaijan <p>Official Statistics – is activity in the field of production of official statistics, including administrative data</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Luật của Azerbaijan <p>Thống kê chính thức - là hoạt động trong lĩnh vực sản xuất số liệu thống kê chính thức gồm cả dữ liệu hành chính.</p>	
4	<ul style="list-style-type: none"> • Luật của CHLB Nga <p>official statistical accounting - activities aimed at conducting of federal statistical observations in accordance with the official statistical methodology and processing of data obtained as a result of this observations, and performed in order to compile official statistical information</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Luật của CHLB Nga <p>Hạch toán thống kê chính thức - các hoạt động nhằm thực hiện các quan sát thống kê liên bang theo phương pháp thống kê chính thức, xử lý và thể hiện dữ liệu thu được bởi đây là kết quả của những quan sát này, để biên soạn thông tin thống kê chính thức.</p>	
5	<ul style="list-style-type: none"> • Luật của Nhật Bản <p>The term "official statistics" as used in this Act means statistics produced by administrative organs, local public entities,</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Luật của Nhật Bản <p>Thuật ngữ “thống kê chính thức” được sử dụng trong Luật này có nghĩa là thống kê được các cơ quan hành chính, các cơ quan công lập địa</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	or incorporated administrative agencies, etc. (hereinafter referred to as "administrative organs, etc.").	phương, hoặc các tổ chức hành chính đoàn thể (sau đây gọi là cơ quan hành chính) sản xuất.	
6	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Latvia</i> official statistics – statistics that is compiled by the Central Statistical Bureau or some other State authority within the framework of the National Programme of Statistical Information	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Latvia</i> Thống kê chính thức - thống kê mà được Cơ quan thống kê trung ương hoặc các cơ quan nhà nước khác biên soạn trong khuôn khổ Chương trình thông tin thống kê quốc gia.	
7	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của New Zealand</i> official statistics means statistics derived by government departments from: <p>(a) statistical surveys as defined in this section; and</p> <p>(b) administrative and registration records and other forms and papers the statistical analyses of which are published regularly, or are planned to be published regularly, or could reasonably be published regularly</p> Official statistics shall be collected to provide information required by the Executive Government of New Zealand, government departments, local authorities, and businesses for the purpose of making policy decisions, and to facilitate the appreciation of economic,	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của New Zealand</i> Thống kê chính thức có nghĩa là số liệu thống kê do các cơ quan của chính phủ có được từ: <p>(a) điều tra thống kê như được định nghĩa trong phần này; và</p> <p>(b) các bản ghi hành chính và đăng ký, các hình thức khác cũng như văn bản phân tích thống kê được xuất bản thường xuyên hoặc được lập kế hoạch sẽ xuất bản thường xuyên hoặc có thể được phép xuất bản thường xuyên</p> Thống kê chính thức sẽ được thu thập để cung cấp thông tin theo yêu cầu của Chính phủ New Zealand, các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương và doanh nghiệp cho mục đích hoạch định chính sách và để giúp đánh giá các vấn đề kinh tế, xã hội, nhân khẩu học và các vấn đề quan tâm khác cho Chính phủ, cơ quan	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	social, demographic, and other matters of interest to the said Government, government departments, local authorities, businesses, and to the general public.	nhà nước, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và cho công chúng.	
8	<p>• Luật của Secbia</p> <p>Official statistics shall provide, on impartial basis, the figures and representative data and information on mass economic, demographic and social facts, and on the phenomena of working and living environment, for all respective users: economic subjects and their associations, government bodies, authorities of autonomous provinces and local self-government units, cultural, educational and scientific institutions, and public at large. Official statistics are envisaged to fulfill the international obligations of the Republic of Serbia regarding the production, dissemination, analysis and publishing of the official statistical data.</p>	<p>• Luật của Secbia</p> <p>Thống kê chính thức sẽ cung cấp, trên cơ sở khách quan, các con số, dữ liệu và thông tin đại diện về thực trạng kinh tế, nhân khẩu học và xã hội cũng như về hiện tượng lao động và môi trường sống, cho tất cả các đối tượng dùng tin liên quan: các đối tượng kinh tế và các hiệp hội kinh tế, cơ quan nhà nước, chính quyền các tỉnh tự trị và các đơn vị tự quản, các tổ chức khoa học giáo dục và công chúng nói chung. Thống kê chính thức được xem là tuân theo đầy đủ các nghĩa vụ quốc tế của Cộng hòa Secbi về sản xuất, phổ biến, phân tích và xuất bản dữ liệu thống kê chính thức.</p>	
9	<p>• Luật của Ba Lan</p> <p>official statistics - a system of collecting of statistical data, gathering, storing and generalising of the collected data and announcing, providing and disseminating of</p>	<p>• Luật của Ba Lan</p> <p>Thống kê chính thức - hệ thống thu thập dữ liệu thống kê, tập hợp, lưu giữ và suy rộng các dữ liệu thu thập được cũng như thông báo, cung cấp và phổ biến các kết quả điều tra thống kê</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	the results of statistical surveys as the official statistical data	như với tư cách là dữ liệu thống kê chính thức.	
10	<ul style="list-style-type: none"> Luật của CHDCND Lào Official Statistics are data or figures from survey and administrative records thru the process of collection, integration, compilation, processing, analysis and interpretation in accordance with statistical science that are certified by the national statistics system 	<ul style="list-style-type: none"> Luật của CHDCND Lào Số liệu thống kê chính thức là dữ liệu hoặc con số từ điều tra và các bản ghi hành chính thông qua quá trình thu thập, tích hợp, biên soạn, xử lý, phân tích và diễn giải theo khoa học thống kê mà được hệ thống thống kê quốc gia công nhận 	
IV	NGUYÊN TẮC TRONG HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ		
1	Của Thống kê Canada (StatCanada)	Của Thống kê Canada (StatCanada)	
	1. Accessibility Accessibility reflects the availability of information from the holdings of the agency. It takes into account the suitability of the format in which the information is available; the media of dissemination; the availability of metadata (descriptive text); and whether the user has reasonable opportunity to know it is available and how to access it. For users, the affordability of the information in relation to its value to them is also an aspect of this characteristic.	1. Tính truy cập/tiếp cận được Tính tiếp cận được phản ánh sự sẵn có của thông tin từ các đơn vị sở hữu số liệu của cơ quan. Và phải đảm bảo tính phù hợp của định dạng mà thông tin thể hiện; phương thức phổ biến thông tin, tính sẵn có của metadata (văn bản mô tả) và liệu người dùng tin có cơ hội để biết thông tin có sẵn hay không và cách truy cập thông tin này. Đối với người sử dụng, một khía cạnh của đặc tính này là khả năng chi trả được cho thông tin gắn với giá trị của thông tin.	Tính truy cập/tiếp cận được

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>2. Accuracy</p> <p>The extent to which the results of a calculation or reading of an instrument approach the true values of the calculated or measured quantities and are free from error. (See also: <u>precision</u>.)</p>	<p>2. Tính đúng đắn</p> <p>Trong phạm vi nào đó thì đây là kết quả của việc tính toán hoặc hiểu được các giá trị thực của số lượng được tính toán hoặc đo lường và không có sai số. (xem thêm về tính chính xác).</p>	
	<p>3. Precision</p> <p>Precision is a measure of similarity. The same surveys conducted more than once should have the same or similar results. The closer the results from each repetition of the survey, the more precise they are.</p>	<p>3. Tính chính xác</p> <p>Tính chính xác là đo lường sự giống nhau. Cùng cuộc điều tra được thực hiện nhiều hơn một lần thì nên có kết quả như nhau hoặc giống nhau. Kết quả càng gần nhau từ việc lặp lại điều tra thì càng chính xác.</p>	<p>Tính chính xác</p>
	<p>4. Coherence</p> <p>Coherence reflects the degree to which the data and information from a single statistical program are brought together with other data information and are logically connected and completed. Fully coherent data are consistent—internally, over time, and across products and programs. Where applicable, the concepts and target populations used or presented are logically distinguished from similar concepts and target populations or from commonly used notions or terminology.</p>	<p>4. Tính chặt chẽ</p> <p>Tính chặt chẽ phản ánh mức độ mà dữ liệu và thông tin từ một chương trình thống kê đơn nhất được tập hợp cùng với các thông tin dữ liệu khác, được kết nối và hoàn chỉnh một cách lô gic. Về bản chất, dữ liệu chặt chẽ đầy đủ là sự nhất quán theo thời gian và theo sản phẩm cũng như chương trình. Khi phù hợp, các khái niệm và tổng thể đích được sử dụng hoặc được trình bày thì được phân biệt về mặt lô gic với các khái niệm và tổng thể đích tương tự hoặc từ các thuật ngữ hoặc ý niệm thường được sử dụng.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>5. Confidentiality In a confidential <u>survey</u>, the privacy of information provided by individual respondents is maintained, and information about the individual respondents cannot be derived from the published results.</p>	<p>5. Tính bảo mật Trong một cuộc điều tra được bảo mật, tính bí mật của thông tin do các đối tượng điều tra cung cấp phải được thực hiện và thông tin về các đối tượng điều tra cá nhân đó không thể được lấy ra từ kết quả được công bố.</p>	<p>Tính bảo mật</p>
	<p>6. Relevance The relevance of data or of statistical information is a quantitative assessment of the value contributed by these data. Value is characterized by the degree to which the data or information serve the purposes for which they were produced and sought out by users. Value is further characterized by the merit of these purposes in terms of the mandate of the agency, legislated requirements and the opportunity cost to produce the data or information.</p>	<p>6. Tính liên quan/phù hợp Tính liên quan/phù hợp của dữ liệu hoặc thông tin thống kê là đánh giá định lượng giá trị đóng góp của những dữ liệu này. Giá trị được đặc trưng bởi mức độ mà dữ liệu hoặc thông tin phục vụ cho các mục đích mà chúng được sản xuất và được tìm kiếm bởi người sử dụng. Giá trị cũng được đặc trưng hơn bởi sự phù hợp của các mục đích này xét về sứ mệnh của cơ quan, các yêu cầu lập pháp và chi phí cơ hội để sản xuất dữ liệu hoặc thông tin.</p>	
	<p>7. Timeliness Timeliness of information reflects the length of time between the information's availability and the event or phenomenon it describes. Timeliness must be considered in the context of the time period that permits the information to be of value and still be acted upon. Typically, timeliness can affect the reliability of the information.</p>	<p>7. Tính kịp thời Tính kịp thời của thông tin phản ánh lượng thời gian giữa tính sẵn có của thông tin và sự kiện hoặc hiện tượng mà thông tin mô tả. Tính kịp thời phải được xem xét trong bối cảnh khoảng thời gian cho phép thông tin có giá trị và vẫn còn bị tác động. Đặc biệt, tính kịp thời có thể phản ánh mức độ tin cậy của thông tin.</p>	<p>Tính kịp thời</p>

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
2	Luật của Serbia	Luật của Serbia	
	1. <i>Relevance</i> means that the statistical datum shall meet clearly defined information requirements, which relate to the purpose of official statistics. Statistical data shall be checked periodically, and the relevant needs for statistical data shall be identified in due time.	1. <i>Nguyên tắc phù hợp</i> có nghĩa là thống kê sẽ đáp ứng các yêu cầu thông tin được xác định rõ ràng, theo mục đích của thống kê chính thức. Dữ liệu thống kê chính thức sẽ được kiểm tra định kỳ và các yêu cầu liên quan đến dữ liệu thống kê sẽ được xác định trong thời gian phù hợp.	
	2. <i>Impartiality</i> means the objective manner of laying down methods and definitions in the process of collecting, processing and disseminating statistical data, which is free from any influence.	2. <i>Nguyên tắc trung thực (không thiên vị)</i> có nghĩa là cách thức khách quan trong việc đưa ra các định nghĩa, phương thức thu thập và xử lý số liệu, cũng như phổ biến số liệu mà không bị bất cứ tác động nào.	<i>Nguyên tắc trung thực</i>
	3. <i>Reliability</i> means that the methods and procedures used in collecting, processing and disseminating statistical data shall be determined on the basis of established professional standards, scientific methods and principles of professional ethics, so that the statistical output reflects the observed phenomena as faithfully as possible and with an appropriate level of accuracy.	3. <i>Nguyên tắc tin cậy</i> có nghĩa là các phương thức và quy trình thu thập, xử lý và công bố thống kê sẽ được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn chuyên môn, các phương pháp khoa học và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp được thiết lập, để số liệu thống kê phản ánh hiện tượng quan sát càng tin cậy và chính xác càng tốt.	
	4. <i>Principle of timeliness</i> means that the time intervals between data collection, processing, dissemination and availability	4. <i>Nguyên tắc kịp thời</i> nghĩa là các khoảng thời gian giữa thu thập số liệu, xử lý, phổ biến và sẵn sàng của số liệu sẽ là ít nhất cũng như việc	<i>Nguyên tắc kịp thời</i>

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	shall be minimal and that statistical registers and databases shall be regularly updated.	đăng ký số liệu và cơ sở dữ liệu sẽ được cập nhật thường xuyên.	
	5. Principle of professional independence means that the decisions on the definitions, methods of collection, processing and dissemination of official statistics are exclusively in charge of the producers of official statistics.	5. Nguyên tắc độc lập về chuyên môn có nghĩa là các quyết định về định nghĩa, phương pháp thu thập, xử lý và phổ biến thống kê chính thức hoàn toàn là trách nhiệm của các cơ quan sản xuất thống kê chính thức.	Nguyên tắc độc lập về chuyên môn
	6. Principle of cost effectiveness envisages that the available resources are used in an optimal economical way and that the burden for reporting units is minimized; and that workload and costs of collecting statistics should correspond to the importance of data.	6. Nguyên tắc hiệu quả chi phí hình dung là các nguồn dữ liệu sẵn có được sử dụng theo cách thức kinh tế tối ưu và gánh nặng của các đơn vị báo cáo được tối thiểu hóa; cũng như khối lượng công việc và chi phí cho thu thập số liệu thống kê tương ứng với tầm quan trọng của số liệu.	
	7. Principle of consistency anticipates that official statistics should be consistent in contents, terms and time of release and also to be harmonized with the international concepts, nomenclatures, classifications, definitions and methods, in order to achieve their possible comparability.	7. Nguyên tắc nhất quán cho thấy số liệu thống kê chính thức nên nhất quán về nội dung, thuật ngữ và thời gian công bố và cũng phải hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế, các thuật ngữ, định nghĩa, các phân loại và phương pháp để đạt được tính so sánh có thể có.	Nguyên tắc thống nhất
	8. Principle of availability and accessibility means that all official statistics – both processed and unprocessed data, as well as the information on the applied methods and	8. Nguyên tắc sẵn có và có thể truy cập có nghĩa là tất cả số liệu thống kê chính thức - cả dữ liệu đã được xử lý và chưa xử lý - cũng như thông tin về phương pháp áp dụng và nguồn dữ	Nguyên tắc sẵn có và có thể truy cập

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	sources of data that authorized producers of official statistics use – they are all available to public and simultaneously accessible to all users.	liệu mà các cơ quan sản xuất thống kê chính thức có thẩm quyền sử dụng - các dữ liệu này có sẵn cho công chúng và đồng thời người dùng tin có thể tiếp cận được.	
	9. Principle of confidentiality refers to the protection of data relative to individual statistical units, regardless the fact whether they are collected directly through statistical surveys or obtained indirectly, from administrative or other sources. Essentially that is to say that authorized official statistics' producers are entitled to use individual data for statistical purposes only. The principle of statistical confidentiality does not apply to the data of government authorities as statistical units. Pursuant to this principle statistical data may not be used as the grounds for practicing rights of or imposing obligations to reporting units.	9. Nguyên tắc bảo mật đề cập đến việc bảo vệ dữ liệu liên quan đến các đơn vị thống kê riêng biệt, bất kể các dữ liệu này được thu thập trực tiếp thông qua điều tra thống kê hoặc có được một cách gián tiếp từ nguồn hành chính hoặc nguồn khác. Cần thiết để nói rằng các cơ quan sản xuất thống kê chính thức được quyền sử dụng dữ liệu cá nhân chỉ cho mục đích thống kê. Nguyên tắc bảo mật thống kê không áp dụng cho dữ liệu của các cơ quan chính phủ (nhà nước) với tư cách là đơn vị thống kê. Theo nguyên tắc này, dữ liệu thống kê có thể không được sử dụng như là nền tảng cơ bản cho thực hiện các quyền hoặc áp đặt nghĩa vụ cho các đơn vị báo cáo.	Nguyên tắc bảo mật
	10. Principle of using individual data for statistical purposes only means that the data obtained through statistical activities that are subject to the provisions of statistical confidentiality may be used exclusively in accordance with this law and the special law stipulating the protection of individual data, i.e. confidentiality.	10. Nguyên tắc sử dụng dữ liệu cá nhân chỉ cho mục đích thống kê có nghĩa là dữ liệu có được thông qua các hoạt động thống kê mà là đối tượng của điều khoản bảo mật thống kê có thể được sử dụng riêng theo luật này và các luật cụ thể áp dụng cho việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, ví dụ như tính bảo mật.	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
3	<ul style="list-style-type: none"> Luật của Azerbaijan <p>Autonomy of Official Statistics</p> <p>The state and non-government organizations are not interfere to the implementation of powers of the state statistical bodies and not influence the staff of the statistical authorities in the performance of their tasks.</p> <p>When implementing the Programme, the state statistical bodies are autonomous and are not seek or take instructions from state and local bodies notably in the selection of data sources, statistical methods, in the contents, form and time of dissemination and in the application of statistical confidentiality.</p>	<p>Luật của Azerbaijan</p> <p>Tính độc lập/tự chủ của Thống kê chính thức</p> <p>Các cơ quan nhà nước và phi chính phủ không can thiệp việc thực hiện quyền của các cơ quan thống kê nhà nước và không tác động tới việc thực hiện nhiệm vụ của các cán bộ làm trong các cơ quan này.</p> <p>Khi thực hiện Chương trình, các cơ quan thống kê nhà nước là độc lập/tự chủ và không tìm kiếm hoặc thực hiện các hướng dẫn từ các cơ quan nhà nước và địa phương trong lựa chọn nguồn số liệu, phương pháp thống kê, trong nội dung, hình thức và thời gian phổ biến số liệu và trong việc áp dụng tính bảo mật thống kê.</p>	
V.	MỘT SỐ THUẬT NGỮ VỀ ĐIỀU TRA, TỔNG ĐIỀU TRA, DỮ LIỆU, THÔNG TIN, SỐ LIỆU, CSDL		
1	Data collection	Thu thập thông tin	
	<ul style="list-style-type: none"> Luật của Serbia <p>5. <i>Data collection</i> is any activity of an official statistics producer relative to direct data obtaining in statistical surveys or taking over the data from administrative sources, as well as the supply of data by the method of constant monitoring and observations, as provided hereby and by other acts that</p>	<ul style="list-style-type: none"> Luật của Serbia <p>5. <i>Thu thập dữ liệu</i> là một hoạt động của cơ quan sản xuất thống kê chính thức liên quan đến việc trực tiếp lấy số liệu trong các điều tra thống kê hoặc có số liệu từ hồ sơ hành chính (nguồn dữ liệu hành chính), cũng như cung cấp dữ liệu bằng phương thức giám sát và quan sát cố định, căn cứ vào các văn bản luật nêu trên và</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	stipulate the collection of relevant data for official statistics.	căn cứ vào các văn bản luật khác điều chỉnh việc thu thập dữ liệu liên quan cho thống kê chính thức.	
2	Survey	Điều tra	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> <p>The collection of information about characteristics of interest from some or all units of a population, using well-defined concepts, methods and procedures, and the compilation of such information into a useful summary form.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của Thống kê Canada</i> <p>Thu thập thông tin về đặc điểm quan tâm từ một số hoặc tất cả các đơn vị của một tổng thể, sử dụng các khái niệm được định nghĩa rõ, các phương pháp và các quy trình cũng như biên soạn thông tin dưới dạng bảng tóm tắt hữu dụng.</p>	<i>Điều tra thống kê</i> là hình thức thu thập thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học, thống nhất được quy định trong phương án điều tra thống kê cho mỗi lần điều tra.
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Serbia</i> <p>3. Statistical survey presents the method of systematic data collection directly from reporting units and for statistical purposes only.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Serbia</i> <p>3. <i>Điều tra thống kê</i>, thể hiện phương pháp thu thập số liệu một cách hệ thống trực tiếp từ các đơn vị báo cáo và chỉ cho mục đích thống kê.</p>	
3	Census	Tổng điều tra	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> <p>The collection of information about all units in a population, sometimes also called a 100% sample survey. (When capitalized, "Census" usually refers to the national Census of Population.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của Thống kê Canada</i> <p>Thu thập thông tin về tất cả các đơn vị của một tổng thể, đôi khi cũng gọi là điều tra mẫu 100%. (Khi viết hoa chữ "Tổng điều tra" thường liên hệ tới Tổng điều tra dân số của quốc gia).</p>	<i>Tổng điều tra thống kê</i> là điều tra thống kê toàn bộ do Thủ tướng Chính phủ quyết định để thu thập thông tin của tất cả các đối tượng điều tra trên phạm vi cả nước, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp.

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
4	Characteristic	Thuộc tính/Đặc tính	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> <p>A property which helps to differentiate between items of a given <u>population</u>. This differentiation may be either qualitative or quantitative.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của Thống kê Canada</i> <p>Một thuộc tính giúp phân biệt các danh mục của một tổng thể xác định. Sự khác biệt này có thể là định lượng hoặc định tính.</p>	
	Data	Dữ liệu	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> <p>Facts or figures from which conclusions can be drawn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của Thống kê Canada</i> <p>Các sự kiện hoặc con số mà từ đó có thể rút ra kết luận</p>	<i>Dữ liệu thống kê là các con số, sự kiện để hình thành thông tin thống kê chính thức về hiện tượng, quá trình nghiên cứu.</i>
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Serbia</i> <p>9. Statistical data (results) present official statistical information on the relevant economic, demographic and social mass phenomena and also on the facts of work and living environment.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Serbia</i> <p>9. <i>Dữ liệu thống kê</i> (kết quả) thể hiện thông tin thống kê chính thức về các hiện tượng kinh tế, nhân khẩu học và xã hội lớn cũng như tình hình công việc và môi trường sống.</p>	
5	Information	Thông tin	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của United Nation thesaurus</i> <p>An information gathered by statistical observation or produced by survey data processing.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Từ điển của LHQ <p><i>Thông tin thống kê</i> là thông tin được thu thập qua các quan sát thống kê hoặc được sản xuất qua xử lý dữ liệu điều tra.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	Statistical information describes, expresses in figures, characteristics of communication (population).	Thông tin thống kê miêu tả, trình bày bằng các con số, các đặc tính thông tin liên lạc (dân số).	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> Information are data that have been recorded, classified, organized, related, or interpreted within a framework so that meaning emerges.	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> Thông tin là dữ liệu được ghi lại, phân loại, tổ chức, liên quan hoặc diễn giải trong một khuôn khổ để đưa ra ý nghĩa.	<i>Thông tin thống kê</i> là dữ liệu thống kê được xử lý, tổng hợp và phân tích theo phương pháp, quy trình chuyên môn nghiệp vụ thống kê để phản ánh đặc trưng, thuộc tính của hiện tượng, quá trình nghiên cứu.
6	Database	Cơ sở dữ liệu	
		<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật CNTT của Việt Nam</i> <i>Cơ sở dữ liệu</i> là tập hợp những dữ liệu có cấu trúc được sắp xếp, tổ chức để quản lý, cập nhật và khai thác bằng phương tiện điện tử.	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> An organized and sorted list of facts or information; usually generated by a computer.	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của Thống kê Canada</i> Một danh sách các sự kiện hoặc thông tin được sắp xếp và phân loại; thường do máy tính thực hiện.	<i>Cơ sở dữ liệu thống kê</i> là tập hợp những dữ liệu thống kê có liên quan với nhau được sắp xếp, tổ chức theo một cấu trúc nhất định để quản lý, cập nhật và khai thác bằng phương tiện điện tử phục vụ cho mục đích thống kê. Cơ sở dữ

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
			liệu thống kê được hình thành chủ yếu từ dữ liệu của điều tra thống kê, báo cáo thống kê và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, cơ sở dữ liệu của địa phương.
7	Data set	Bộ dữ liệu	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> Any grouping of data which has a common theme or similar attributes.	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của Thống kê Canada</i> Bất cứ nhóm dữ liệu nào mà có chung chủ đề hoặc các thuộc tính tương tự.	
8	Statistic	Thống kê (số ít)	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> A function that will produce a numerical figure whose value may vary with different outcomes of an experiment (e.g. with different samples). For example, the <u>mean</u> or <u>median</u> of a sample, etc.	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của Thống kê Canada</i> Là chức năng sẽ sản xuất ra một con số mà giá trị của nó có thể đưa ra các kết quả khác nhau về một thử nghiệm (ví dụ với các mẫu khác nhau). Ví dụ trung bình hoặc trung vị của mẫu, v.v...	
9	Statistics	Số liệu thống kê (số nhiều)	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> A type of information obtained through mathematical operations on numerical data.	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của Thống kê Canada</i> Loại thông tin thu được thông qua các hoạt động toán học về dữ liệu số.	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
10	Statistics, the study of	Khoa học thống kê	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của StatCan</i> <p>Construed as singular it is the field of study that collects and arranges numerical facts or data, that relate to human affairs or natural phenomena.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Của Thống kê Canada</i> <p>Được hiểu đó là lĩnh vực nghiên cứu thu thập và sắp xếp các sự kiện số hoặc dữ liệu có liên quan đến vấn đề con người hoặc hiện tượng tự nhiên.</p>	
11	Administrative data	Dữ liệu hành chính	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Azerbaijan</i> <p>Administrative data – is a data which are collected and used in official statistics in connection with the implementation of administrative duties by the relevant executive authorities and other government authorities;</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Azerbaijan</i> <p>Dữ liệu hành chính - là dữ liệu mà được thu thập và sử dụng trong thống kê chính thức gắn với việc thực hiện các nghĩa vụ hành chính bởi các cơ quan hành pháp và các cơ quan chính phủ khác.</p>	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Serbia</i> <p>12. Administrative data sources are the sets of data that are maintained, as envisaged by specific legal acts, by certain administrative authorities and that may be used for practicing rights and fulfilling obligations of legal entities and physical persons.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Serbia</i> <p>12. Nguồn dữ liệu hành chính là các bộ dữ liệu được duy trì, theo các luật cụ thể quy định, bởi các cơ quan hành chính và có thể được sử dụng phục vụ các quyền thực tế và hoàn thành các nghĩa vụ của các cá nhân và tổ chức.</p>	<p><i>Dữ liệu hành chính</i> là dữ liệu được hình thành cho mục đích quản lý thuộc phạm vi, chức năng của cơ quan, tổ chức, thường được ghi chép, lưu giữ, cập nhật trong các hồ sơ hành chính dạng giấy hoặc dạng điện tử.</p> <p>Dữ liệu hành chính gồm: dữ liệu đăng ký hành chính</p>

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
			và dữ liệu không phải đăng ký hành chính.
	<p>Từ ADLS (Administrative Data Liaison Service) http://www.adls.ac.uk/adls-resources/guidance/introduction/ What is administrative data? Administrative data refers to information collected primarily for administrative (not research) purposes. This type of data is collected by government departments and other organisations for the purposes of registration, transaction and record keeping, usually during the delivery of a service.</p> <p>In the UK, government departments are the main (although not exclusive) purveyors of large administrative databases, including welfare, tax, health and educational record systems. These datasets have for many years been used to produce official statistics to inform policy-making. The potential for this data to be accessed for the purposes of social science research is increasingly recognised, although as yet has not been fully exploited. Two areas of research – education and health - have seen fairly extensive use of</p>	<p>Từ (Dịch vụ liên hệ dữ liệu hành chính-ADLS) Dữ liệu hành chính là gì? Dữ liệu hành chính đề cập tới thông tin được thu thập trước hết cho các mục đích hành chính (không phải nghiên cứu). Loại dữ liệu này được các cơ quan nhà nước và các tổ chức thu thập với mục đích đăng ký, giao dịch và lưu trữ, thường trong thời gian thực hiện một dịch vụ. Tại Anh, các cơ quan chính phủ là những người cung cấp chính (mặc dù không duy nhất) các cơ sở dữ liệu hành chính, bao gồm các cơ sở dữ liệu về hệ thống phúc lợi xã hội, thuế, y tế và giáo dục. Các bộ dữ liệu này được sử dụng nhiều năm để sản xuất số liệu thống kê chính thức cho quá trình hoạch định chính sách. Khả năng dữ liệu này sẽ được truy cập cho mục đích nghiên cứu khoa học xã hội ngày càng được ghi nhận, mặc dù vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Hai lĩnh vực nghiên cứu - giáo dục và y tế - được xem là sử dụng nhiều số liệu hành chính (1), nhưng hầu hết các bộ dữ liệu hành chính khác chưa được sử dụng rộng rãi cho mục đích nghiên cứu.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	administrative data[1], but most other administrative datasets have not been widely used for research purposes.		
	<p>Từ SIAP (Statistical Institute for Asia and the Pasific) http://www.unsiap.or.jp/ms/ms7/DennisP1_OppoChalle.pdf</p> <p>Administrative data refers to data primarily collected for the administration of a particular function (eg customs) or program (eg a government benefit). The custodian is usually a government department or agency but this does not necessarily need to be the case. The increasing number of electronic transactions opens up new possibilities for using administrative data for statistical purposes. The custodians of some of these data sources may come from the private sector.</p>	<p>Từ SIAP (Viện Thống kê Châu Á và Thái Bình Dương)</p> <p>Dữ liệu hành chính đề cập tới dữ liệu được thu thập trước hết để quản trị một chức năng cụ thể (ví dụ hải quan) hoặc chương trình nào đó (ví dụ như lợi ích của chính phủ). Người quản lý thường là Bộ hoặc cơ quan chính phủ nhưng không nhất thiết là các cơ quan này trong một số trường hợp. Số lượng giao dịch điện tử ngày càng tăng mở ra các khả năng mới cho sử dụng dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê. Cơ quan quản lý các nguồn dữ liệu này có thể từ khu vực tư nhân.</p>	
	<p>Từ Pronab Sen Chief Statistician of India</p> <p>At one level, administrative data can be defined as any data generated by any government agency other than the National</p>	<p>Từ Pronab Sen Tổng cục trưởng Ấn Độ</p> <p>Ở một mức độ nào đó, dữ liệu hành chính có thể được định nghĩa là bất cứ dữ liệu nào được bất kỳ cơ quan chính phủ nào ngoài Cơ quan</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>Statistical Office and its counterparts at the state level. This would of course be wrong in the Indian case since the statistical responsibility is decentralized and the statistical units within each concerned line Ministry should be considered as an integral component of the National Statistical System.</p>	<p>thống kê quốc gia và các cơ quan đối tác khác ở cấp nhà nước sản xuất ra. Dĩ nhiên điều này là sai trong trường hợp của Ấn Độ vì trách nhiệm thống kê là phân quyền và các đơn vị thống kê trong từng Bộ sẽ được coi như là một yếu tố không tách rời của Hệ thống thống kê nhà nước.</p>	
	<p>An alternative way of defining administrative data as distinct from statistical data is: when the specific identity of the respondent or data source is central to the use of the data. Statistical data, on the other hand, would be those where such identity is in itself of no consequence. In other words, the distinction between statistical and administrative data is based on the focus on the general as against the particular.</p>	<p>Một cách khác để xác định dữ liệu hành chính khác biệt với dữ liệu thống kê là: khi danh tính cụ thể của đối tượng điều tra hoặc nguồn số liệu là trung tâm của việc sử dụng dữ liệu. Nói cách khác, dữ liệu thống kê sẽ là những dữ liệu mà bản thân danh tính đó không có gì quan trọng. Nói cách khác, sự phân biệt giữa dữ liệu thống kê và dữ liệu hành chính dựa trên sự tập trung vào mức độ chung so với mức độ cụ thể.</p>	
	<p>Từ EuroStat <i>What are administrative sources?</i> The term ‘administrative record’ encompasses any record resulting from fiscal, taxation or other authority requirements, created to facilitate the administration or operation of government programmes, or to supervise and oversee compliance with legal obligations by certain segments of society.</p>	<p>Từ Cơ quan Thống kê Châu Âu Nguồn dữ liệu hành chính là gì? Thuật ngữ “hồ sơ hành chính” bao gồm bất cứ bản ghi nào là kết quả của các yêu cầu tài khóa, thuế hoặc chính quyền, được tạo ra để hỗ trợ quản trị hoặc hoạt động của các chương trình chính phủ, hoặc để giám sát và theo dõi việc tuân thủ các nghĩa vụ pháp lý của từng bộ phận xã hội.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>Administrative processes are set up in response to legislation and regulations. Each regulation (or related group of regulations) results in registering institutional units – <u>enterprises</u>, persons, etc. – bound by that regulation and in a data set. The register and data are referred to collectively by the statistical office as an administrative source.</p> <p>Administrative sources contain information that is not primarily collected for statistical purposes, but is used by statistical offices. Some examples of administrative sources include the following:</p>	<p>Thủ tục hành chính được thiết lập đáp ứng yêu cầu lập pháp và các quy định. Mỗi quy định (hoặc nhóm quy định liên quan) là kết quả đăng ký các tổ chức - doanh nghiệp, cá nhân.. - được giới hạn bởi quy định đó và trong một bộ dữ liệu. Đăng ký và dữ liệu được đề cập một cách tổng thể bởi cơ quan thống kê như là nguồn hành chính. Các nguồn hành chính bao gồm thông tin mà không được thu thập chính cho mục đích thống kê, mà được sử dụng bởi các cơ quan thống kê. Một số ví dụ của nguồn hành chính như sau:</p>	
	<ul style="list-style-type: none"> • value added tax (VAT) data; • personal income tax data; • business (including corporate) taxation data; • social security data; • business registration and administration records; • business accounts of corporations; • records held by Central Banks; • records (other than VAT) held by Customs and Excise Authorities; 	<ul style="list-style-type: none"> • Dữ liệu thuế giá trị gia tăng (VAT) • Dữ liệu thuế thu nhập cá nhân • Dữ liệu thuế doanh nghiệp (gồm cả tổng công ty) • Dữ liệu an ninh xã hội • Đăng ký doanh nghiệp và hồ sơ hành chính • Các tài khoản kinh doanh của tổng công ty • Các bản ghi chép của Ngân hàng trung ương • Các bản ghi (ngoài VAT) của Cơ quan Hải quan và Môn bài; 	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<ul style="list-style-type: none"> records of government (central and local); records held by associations of employers, of employees and of businesses and professions; records held by other private sector bodies, e.g. credit-rating agencies, non-profit units, etc. <p>The use for statistical purposes of administrative sources requires a careful evaluation of their conceptual base, classification and time reference.</p>	<ul style="list-style-type: none"> Các bản ghi của chính phủ (trung ương và địa phương) Các bản ghi của các hiệp hội lao động, người làm công, doanh nghiệp và nghề nghiệp; Các bản ghi của các cơ quan khu vực tư nhân, ví dụ các cơ quan đánh giá tín dụng, các đơn vị phi lợi nhuận <p>Sử dụng các nguồn hành chính cho mục đích thống kê yêu cầu sự đánh giá nghiêm túc cơ sở khái niệm, bảng phân loại và thời gian tham chiếu.</p>	
12	Statistical registers	Đăng ký thống kê	
	<ul style="list-style-type: none"> <i>Luật của Serbia</i> <p>11. Statistical registers are systematic lists of reporting or statistical units, with selected features, which are regularly updated and used for statistical purposes only, as envisaged by this law.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <i>Luật của Serbia</i> <p>11. <i>Đăng ký thống kê</i> là danh sách hệ thống các đơn vị báo cáo hoặc đơn vị thống kê với các đặc tính được lựa chọn mà thường xuyên được cập nhật và sử dụng chỉ cho mục đích thống kê, theo quy định của luật.</p>	<p><i>Dữ liệu đăng ký hành chính</i> là loại dữ liệu hành chính về cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký với cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.</p>
13	Statistical indicator	Chỉ tiêu thống kê	
	<ul style="list-style-type: none"> <i>Của United Nation thesaurus</i> <p><i>Statistical indicator</i> is a data element that represents statistical data for a specified time, place, and other characteristics.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <i>Từ điển của LHQ</i> <p><i>Chỉ tiêu thống kê</i> là chi tiết dữ liệu mà thể hiện dữ liệu thống kê trong thời gian, địa điểm cụ thể và các đặc tính khác.</p>	<p><i>Chỉ tiêu thống kê</i> là khái niệm trong thống kê phản ánh đặc trưng của bộ phận hoặc tổng thể hiện tượng, quá trình nghiên cứu trong</p>

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
			điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Chỉ tiêu thống kê gồm tên, đơn vị tính, trị số của chỉ tiêu và các dữ liệu đặc tả.
	<p>• <i>Của EU Quality Assurance</i> http://www.eqavet.eu/qa/gns/glossary/s/statistical-indicator.aspx DEFINITION: A data element that represents statistical data for a specified time, place, and other characteristics, and is corrected for at least one dimension (usually size) to allow for meaningful comparisons. CONTEXT: A simple aggregation such as the number of accidents, total income or women Members of Parliament, is not in itself an indicator, as it is not comparable between populations. However, if these values are standardized, e.g. number of accidents per thousand of population, average income, or women Members of Parliament as a percentage of the total, the result meets the criteria for an indicator SOURCE: Content-oriented guidelines. SDMX, 2009.</p>	<p>• <i>Của Cơ quan Đảm bảo chất lượng châu Âu</i> http://www.eqavet.eu/qa/gns/glossary/s/statistical-indicator.aspx ĐỊNH NGHĨA: Chi tiết dữ liệu mà thể hiện dữ liệu thống kê trong thời gian, địa điểm cụ thể và các đặc tính khác, và được chỉnh sửa ít nhất một chiều/ mức độ (thường là quy mô) cho phép sự so sánh có ý nghĩa. BỐI CẢNH: Tổng hợp đơn giản như số tai nạn, tổng thu nhập hoặc số thành viên đại biểu quốc hội nữ, bản chất không phải là chỉ tiêu, vì nó không thể so sánh giữa các tổng thể. Tuy nhiên, nếu các giá trị này được tiêu chuẩn hóa, ví dụ số tai nạn trên 1000 dân, thu nhập trung bình, hoặc số % thành viên quốc hội là nữ so với tổng thể đại biểu, thì sẽ đáp ứng tiêu chí của một chỉ tiêu. NGUỒN: Hướng dẫn định hướng nội dung, SDMX, 2009.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>• Của OECD (Organization for Economic Co-operation and Development): http://stats.oecd.org/glossary/detail.asp?ID=2547</p> <p>A statistical indicator is a data element that represents statistical data for a specified time, place, and other characteristics.</p> <p>Source Publication: Economic Commission for Europe of the United Nations (UNECE), "Terminology on Statistical Metadata", Conference of European Statisticians Statistical Standards and Studies, No. 53, Geneva, 2000.</p> <p>A composite indicator is formed when individual indicators are compiled into a single index, on the basis of an underlying model of the multi-dimensional concept that is being measured.</p>	<p>• Của OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế): http://stats.oecd.org/glossary/detail.asp?ID=2547</p> <p>Chỉ tiêu thống kê: Chi tiết dữ liệu mà thể hiện dữ liệu thống kê trong thời gian, địa điểm cụ thể và các đặc tính khác.</p> <p>Nguồn ấn phẩm: Ủy ban kinh tế Châu Âu của Liên hợp quốc (UNECE), "Thuật ngữ về Dữ liệu đặc tả thống kê", Hội nghị của các nhà thống kê về tiêu chuẩn thống kê và nghiên cứu, số 53, Geneva, 2000.</p> <p>Chỉ tiêu tổng hợp được hình thành khi các chỉ tiêu riêng biệt được biên soạn thành một chỉ số đơn nhất, trên cơ sở mô hình cơ bản của khái niệm đa chiều mà được đo lường.</p>	
	<p>• Definition of 'Indicator' http://www.investopedia.com/terms/i/indicator.asp</p> <p>Statistics used to measure current conditions as well as to forecast financial or economic trends. Indicators are used extensively in technical analysis to predict changes in stock trends or price patterns. In fundamental</p>	<p>Định nghĩa "Chỉ tiêu" http://www.investopedia.com/terms/i/indicator.asp</p> <p>Thống kê được sử dụng để đo lường các điều kiện thực tế cũng như dự báo xu hướng tài chính và kinh tế. Các chỉ tiêu được sử dụng sâu rộng trong phân tích kỹ thuật để dự báo những thay đổi trong xu hướng tồn kho hoặc mô hình</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	analysis, economic indicators that quantify current economic and industry conditions are used to provide insight into the future profitability potential of public companies.	giá. Trong phân tích cơ bản, các chỉ tiêu kinh tế xác định điều kiện kinh tế và công nghiệp được sử dụng để cung cấp cái nhìn về tiềm năng lợi nhuận trong tương lai của các công ty công ích.	
	<ul style="list-style-type: none"> • Investopedia Investopedia explains 'Indicator' In the context of technical analysis, an indicator is a mathematical calculation based on a securities price and/or volume. The result is used to predict future prices. Common technical analysis indicators are the moving average convergence-divergence (MACD) indicator and the relative strength index (RSI). In an economic context, an indicator could be a measure such as the unemployment rate, which can be used to predict future economic trends. Common general economic indicators are the unemployment rate, new housing starts and the consumer price index (CPI). 	<p>Investopedia - triết lý đầu tư Triết lý đầu tư giải thích "Chỉ tiêu". Trong bối cảnh phân tích kỹ thuật, một chỉ tiêu là một phép tính toán học dựa trên giá và/hoặc khối lượng cổ phiếu. Kết quả được dùng để dự báo giá tương lai. Phân tích kỹ thuật chung là chỉ tiêu đường trung bình hội tụ phân kỳ (MACD) và chỉ số sức mạnh tương đối (RSI). Trong bối cảnh kinh tế, một chỉ tiêu có thể là sự đo lường như tỉ lệ thất nghiệp, có thể được sử dụng để dự báo xu hướng kinh tế tương lai. Các chỉ tiêu kinh tế chung là tỉ lệ thất nghiệp, vị trí nhà ở mới và chỉ số giá tiêu dùng.</p>	
	<ul style="list-style-type: none"> • Statistics New Zealand http://www.stats.govt.nz/methods/indicator-guidelines/definitions.aspx Indicator An indicator is a summary measure related to a key issue or phenomenon that can be used 	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ quan Thống kê New Zealand http://www.stats.govt.nz/methods/indicator-guidelines/definitions.aspx Chỉ tiêu Một chỉ tiêu là một đo lường tổng hợp liên quan đến một vấn đề hoặc một hiện tượng 	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>to show positive or negative change. The evaluative nature of an indicator distinguishes it from the descriptive nature of statistics.</p> <p>Indicators are measurable aspects of a project/environment/society that can be used to monitor its progress and direction.</p> <p>A key function of an indicator is to reduce the volume of information to which decision makers must attend.</p>	<p>chính mà có thể được sử dụng để chỉ ra sự thay đổi tích cực hoặc tiêu cực. Bản chất đánh giá của một chỉ tiêu phân biệt nó với bản chất mô tả của thống kê.</p> <p>Các chỉ tiêu là các khía cạnh có thể đo lường được của một dự án/môi trường/xã hội mà có thể được sử dụng để giám sát tiến độ và định hướng.</p> <p>Chức năng chính của chỉ tiêu là giảm khối lượng thông tin cho những người ra quyết định phải tham dự.</p>	
	<p>• Analytic Quality Glossary http://www.qualityresearchinternational.com/glossary/statisticalindicators.ht</p> <p>Statistical indicators <i>core definition</i></p> <p>Statistical indicators are any quantitative data that provide evidence about the quality or standard of higher education.</p> <p><i>explanatory context</i></p> <p>Statistical indicators may be collected on a regular and systematic basis by governments (especially where institutions are publicly funded) and these or other statistics may be included in quality review processes.</p>	<p>• Từ vựng chất lượng phân tích http://www.qualityresearchinternational.com/glossary/statisticalindicators.ht</p> <p>Chỉ tiêu thống kê <i>Định nghĩa chính:</i></p> <p>Chỉ tiêu thống kê là bất kỳ dữ liệu định lượng nào mà cung cấp bằng chứng về chất lượng hoặc tiêu chuẩn của trình độ giáo dục cao hơn.</p> <p><i>Bối cảnh giải thích:</i></p> <p>Các chỉ tiêu thống kê có thể được thu thập trên cơ sở thường xuyên và có hệ thống bởi các chính phủ (đặc biệt là những nơi mà các tổ chức được cấp ngân sách) và những cơ quan này hoặc các cơ quan thống kê khác có thể nằm trong quy trình rà soát chất lượng.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>Statistical indicators are sometimes used synonymously with <u>performance indicators</u> and sometimes are meant to imply a lesser evaluative status than embodied in quantitative performance indicators.</p>	<p>Các chỉ tiêu thống kê đôi khi được sử dụng đồng thời với các chỉ tiêu hoạt động và đôi khi có nghĩa để chỉ tình trạng đánh giá ít hơn so với các chỉ tiêu hoạt động định lượng.</p>	
	<p>In answer to the question ‘What are statistical indicators?’, West (1999) makes the following distinction between a statistic, an indicator and a performance indicator:</p> <p>Statistics unlike indicators are purely descriptive; so, for example, the total number of trainees enrolled on a programme is an example of a statistic.</p> <p>Indicators on the other hand are generally conceptualised as having some reference point. So for example, the percentage of a particular age group entering initial vocational education and training is an example of an indicator. Indicators unlike raw statistics can assist with making a range of different sorts of comparisons as a result of having a common point of reference. As Nuttall (1992) comments: ‘An educational indicator tells us something about the performance or behaviour of an education system and can be used to inform decision-making. Not all education statistics qualify as</p>	<p>Để trả lời câu hỏi "Các chỉ tiêu thống kê là gì?" West (1999) phân biệt giữa thống kê, chỉ tiêu và chỉ tiêu hoạt động như sau:</p> <p>Thống kê không giống như chỉ tiêu đơn thuần là mô tả, ví dụ, tổng số học viên đào tạo đăng ký chương trình học là một ví dụ cho thống kê.</p> <p>Chỉ tiêu, nói cách khác, được khái niệm hóa vì có điểm tham chiếu. Ví dụ phần trăm của nhóm tuổi cụ thể tham gia học nghề ban đầu là một ví dụ của chỉ tiêu. Chỉ tiêu không như số liệu thống kê thô có thể giúp phân loại những khác biệt của so sánh để có điểm chung là sự tham chiếu. Theo Nuttall (1992) nhận xét: chỉ tiêu giáo dục cho chúng ta biết vấn đề về thực hiện hoặc thái độ của hệ thống giáo dục và có thể được sử dụng để thông báo quá trình ra quyết định. Không phải tất cả số liệu thống kê giáo dục định lượng như chỉ tiêu. Để là một chỉ tiêu, thống kê giáo dục phải có điểm tham chiếu so với cái mà chỉ tiêu có thể được đánh giá. Thường thì điểm tham chiếu là một tiêu chuẩn được xã hội nhất trí... một giá trị trong quá</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	indicators...To be an indicator, an education statistic must have a reference point against which it can be judged. Usually the reference point is some socially-agreed upon standard ..., a past value ..., or a comparison across schools, regions or nations' (Nuttall, 1992, p.14).	khứ...hoặc sự so sánh với các trường, khu vực hoặc quốc gia (Nuttall, 1992, trang 14).	
	Further work on the concept of an indicator has been undertaken by van den Berghe (1997) who distinguishes between four types of indicators – descriptive indicators, management and policy indicators, performance indicators and quality indicators (a subset of performance indicators). Indicators that are linked to the achievement of particular goals or objectives can be seen as a special category of performance indicators.	Công việc về khái niệm chỉ tiêu đã được Van den Berghe nghiên cứu (1997), đã phân biệt giữa 4 loại chỉ tiêu - chỉ tiêu mô tả, chỉ tiêu quản lý và chính sách, chỉ tiêu thực hiện và chỉ tiêu chất lượng (một bộ phận của chỉ tiêu thực hiện). Các chỉ tiêu mà được liên kết tới việc đạt được các mục tiêu hoặc các mục đích cụ thể có thể được coi như danh mục đặc biệt của các chỉ tiêu thực hiện.	
VI	DIỄN GIẢI CỦA THỐNG KÊ CANADA VỀ DỮ LIỆU, THÔNG TIN VÀ SỐ LIỆU THỐNG KÊ		
	<p>(http://www.statcan.gc.ca/edu/power-pouvoir/ch1/definitions/5214853-eng.htm)</p> <p>Data</p> <p>Before one can present and interpret information, there has to be a process of gathering and sorting data. Just as trees are the raw material from which paper is produced, so too, can data be viewed as the raw material from which information is obtained.</p>	<p>(http://www.statcan.gc.ca/edu/power-pouvoir/ch1/definitions/5214853-eng.htm)</p> <p>Dữ liệu</p> <p>Trước khi dữ liệu có thể được trình bày và diễn giải thành thông tin, có một quy trình thu thập và lọc dữ liệu. Giống như những cái cây, cung cấp nguyên liệu thô cho sản xuất giấy, thì dữ liệu cũng vậy, dữ liệu được xem như là nguyên liệu thô để hình thành nên thông tin.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬN																								
	<p>In fact, a good definition of data is "facts or figures from which conclusions can be drawn".</p> <p>Data, information and statistics are often misunderstood. They are actually different things, as Figure 1 shows:</p> <table border="1" data-bbox="297 533 929 970"> <thead> <tr> <th colspan="3" data-bbox="297 533 929 624">Figure 1. Data collected on the weight of 20 individuals in your classroom</th> </tr> <tr> <th data-bbox="297 624 439 695">Data</th> <th data-bbox="439 624 741 695">Information</th> <th data-bbox="741 624 929 695">Statistics</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="297 695 439 831">20 kg, 25 kg</td> <td data-bbox="439 695 741 831">5 individuals in the 20-to-25-kg range</td> <td data-bbox="741 695 929 831">Mean weight = 22.5 kg</td> </tr> <tr> <td data-bbox="297 831 439 970">28 kg, 30 kg, etc.</td> <td data-bbox="439 831 741 970">15 individuals in the 26-to-30-kg range</td> <td data-bbox="741 831 929 970">Median weight = 28 kg</td> </tr> </tbody> </table>	Figure 1. Data collected on the weight of 20 individuals in your classroom			Data	Information	Statistics	20 kg, 25 kg	5 individuals in the 20-to-25-kg range	Mean weight = 22.5 kg	28 kg, 30 kg, etc.	15 individuals in the 26-to-30-kg range	Median weight = 28 kg	<p>Thực tế, một định nghĩa đúng về dữ liệu là "những sự việc hoặc những con số mà có thể đưa ra kết luận".</p> <p>Dữ liệu, thông tin và số liệu thống kê thường bị hiểu sai. Thực tế là chúng khác nhau, xem bảng 1 dưới đây:</p> <table border="1" data-bbox="960 533 1626 970"> <thead> <tr> <th colspan="3" data-bbox="960 533 1626 624">Bảng 1. Dữ liệu được thu thập về cân nặng của 20 người trong lớp</th> </tr> <tr> <th data-bbox="960 624 1102 695">Dữ liệu</th> <th data-bbox="1102 624 1395 695">Thông tin</th> <th data-bbox="1395 624 1626 695">Số liệu thống kê</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="960 695 1102 831">20 kg, 25 kg</td> <td data-bbox="1102 695 1395 831">5 người có cân nặng trong khoảng 20-tới- 25-kg</td> <td data-bbox="1395 695 1626 831">Cân nặng trung bình = 22.5 kg</td> </tr> <tr> <td data-bbox="960 831 1102 970">28 kg, 30 kg, vv.</td> <td data-bbox="1102 831 1395 970">15 người có cân nặng trong khoảng 26-tới-30-kg</td> <td data-bbox="1395 831 1626 970">Cân nặng trung vị = 28 kg</td> </tr> </tbody> </table>	Bảng 1. Dữ liệu được thu thập về cân nặng của 20 người trong lớp			Dữ liệu	Thông tin	Số liệu thống kê	20 kg, 25 kg	5 người có cân nặng trong khoảng 20-tới- 25-kg	Cân nặng trung bình = 22.5 kg	28 kg, 30 kg, vv.	15 người có cân nặng trong khoảng 26-tới-30-kg	Cân nặng trung vị = 28 kg	
Figure 1. Data collected on the weight of 20 individuals in your classroom																											
Data	Information	Statistics																									
20 kg, 25 kg	5 individuals in the 20-to-25-kg range	Mean weight = 22.5 kg																									
28 kg, 30 kg, etc.	15 individuals in the 26-to-30-kg range	Median weight = 28 kg																									
Bảng 1. Dữ liệu được thu thập về cân nặng của 20 người trong lớp																											
Dữ liệu	Thông tin	Số liệu thống kê																									
20 kg, 25 kg	5 người có cân nặng trong khoảng 20-tới- 25-kg	Cân nặng trung bình = 22.5 kg																									
28 kg, 30 kg, vv.	15 người có cân nặng trong khoảng 26-tới-30-kg	Cân nặng trung vị = 28 kg																									
1	<p>Data can take various forms, but are often numerical. As such, data can relate to an enormous variety of aspects, for example:</p> <ul style="list-style-type: none"> • the daily weight measurements of each individual in your classroom; • the number of movie rentals per month for each household in your neighbourhood; 	<p>Dữ liệu có thể có nhiều dạng khác nhau nhưng thường là các con số. Cũng như vậy, dữ liệu có thể liên quan đến nhiều khía cạnh/lĩnh vực khác nhau, ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đo lường cân nặng hàng ngày của từng người trong lớp; • Số phim được thuê theo tháng của từng hộ gia đình trong khu vực ở; 																									

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<ul style="list-style-type: none"> the city's temperature (measured every hour) for a one-week period. 	<ul style="list-style-type: none"> Nhiệt độ của thành phố (được đo hàng giờ) trong giai đoạn 1 tuần. 	
	<p>Other forms of data exist, such as radio signals, digitized images and laser patterns on compact discs.</p> <p>Statistics Canada collects data every day to provide information.</p> <p>Once data have been collected and processed, they are ready to be organized into information. Indeed, it is hard to imagine reasons for collecting data other than to provide information. This information leads to knowledge about issues, and helps individuals and groups make informed decisions.</p> <p>In practice, informed decision-making can save countries millions of dollars (for example, through accurate targeting of government spending). It can also lead to life saving breakthroughs in medicine, and can help conserve the earth's natural environment.</p>	<p>Các hình thức dữ liệu khác như tín hiệu radio, hình ảnh số và các đường sóng laser trên đĩa nén.</p> <p>Thống kê Canada thu thập dữ liệu hàng ngày để cung cấp thông tin.</p> <p>Khi dữ liệu được thu thập và xử lý, chúng sẵn sàng để được tổ chức thành thông tin.</p> <p>Trên thực tế, khó đưa ra các lý do để thu thập dữ liệu hơn là để cung cấp thông tin. Thông tin đưa đến kiến thức về các vấn đề và giúp các cá nhân và các nhóm đưa ra quyết định dựa trên thông tin.</p> <p>Thực tế, đưa ra quyết định dựa trên thông tin có thể giúp các quốc gia tiết kiệm hàng triệu đô la (ví dụ thông qua việc chi tiêu đúng mục đích của chính phủ). Nó cũng có thể giúp cứu cuộc sống con người thông qua thông tin về thuốc và có thể giúp bảo tồn môi trường tự nhiên của trái đất.</p>	
	<p>Information</p> <p>A good definition of information is "data that have been recorded, classified, organized,</p>	<p>Thông tin</p> <p>Định nghĩa đúng về thông tin là "dữ liệu được ghi lại, phân loại, tổ chức, liên quan hoặc diễn</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>related, or interpreted within a framework so that meaning emerges".</p> <p>Information, like data, can take various forms. Some examples of the different types of information that can be derived from data include:</p> <ul style="list-style-type: none"> • the number of persons in a group in each weight category (20 to 25 kg, 26 to 30 kg, etc.); • the total number of households that did not rent a movie during the last month; and the number of days during the week where the temperature went above 20°C. 	<p>giải trong một khuôn khổ nào đó để đưa ra ý nghĩa"</p> <p>Thông tin, giống như dữ liệu, có nhiều dạng khác nhau. Một số ví dụ của những loại thông tin hình thành từ dữ liệu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Số người trong nhóm thuộc từng nhóm cân nặng (20 tới 25kg, 26 tới 30 kg, v.v...); • Tổng số hộ gia đình không thuê phim trong 1 tháng qua; và <p>Số ngày trong tuần có nhiệt độ trên 20 độ C.</p>	
2	<p>Statistics</p> <p>Statistics represent a common method of presenting information. In general, statistics relate to numerical data, and can refer to the science of dealing with the numerical data itself. Above all, statistics aim to provide useful information by means of numbers.</p> <p>Therefore, a good definition of statistics is "a type of information obtained through mathematical operations on numerical data".</p>	<p>Số liệu thống kê</p> <p>Số liệu thống kê thể hiện một phương thức chung trình bày thông tin. Nói chung, số liệu thống kê liên quan đến dữ liệu số, và có thể dẫn tới việc xử lý dữ liệu số. Nói chung, mục đích của số liệu thống kê là cung cấp thông tin hữu ích bằng các con số.</p> <p>Do vậy, định nghĩa đúng về số liệu thống kê là "một loại thông tin có được thông qua các phép toán trên các dữ liệu số".</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT																				
	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2" data-bbox="300 277 929 320">Score of hockey game</th> </tr> <tr> <th data-bbox="300 320 645 384">Toronto Maple Leafs</th> <th data-bbox="645 320 929 384">Edmonton Oilers</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="300 384 645 443">6</td> <td data-bbox="645 384 929 443">5</td> </tr> </tbody> </table>	Score of hockey game		Toronto Maple Leafs	Edmonton Oilers	6	5	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2" data-bbox="956 277 1628 320">Điểm trong trận hóc-kê</th> </tr> <tr> <th data-bbox="956 320 1317 384">Đội Toronto Maple Leafs</th> <th data-bbox="1317 320 1628 384">Đội Edmonton Oilers</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="956 384 1317 443">6</td> <td data-bbox="1317 384 1628 443">5</td> </tr> </tbody> </table>	Điểm trong trận hóc-kê		Đội Toronto Maple Leafs	Đội Edmonton Oilers	6	5									
Score of hockey game																							
Toronto Maple Leafs	Edmonton Oilers																						
6	5																						
Điểm trong trận hóc-kê																							
Đội Toronto Maple Leafs	Đội Edmonton Oilers																						
6	5																						
	Using the previous examples, some of the statistics that can be obtained include:	Sử dụng ví dụ trước, một số số liệu thống kê có thể có được bao gồm:																					
	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2" data-bbox="300 561 929 604">Statistics obtained</th> </tr> <tr> <th data-bbox="300 604 591 679">Information</th> <th data-bbox="591 604 929 679">Statistics</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="300 679 591 927">the number of persons in a group in each weight category (20 to 25 kg, 26 to 30 kg, etc.);</td> <td data-bbox="591 679 929 927">the average weight of students in your class</td> </tr> <tr> <td data-bbox="300 927 591 1134">the total number of households that did not rent a movie during the last month; and</td> <td data-bbox="591 927 929 1134">the minimum number of rentals your household had to make to be in the top 5% of renters for the last month; and</td> </tr> <tr> <td data-bbox="300 1134 591 1334">the number of days during the week where the temperature went above 20°C.</td> <td data-bbox="591 1134 929 1334">the minimum and maximum temperature observed each day of the week</td> </tr> </tbody> </table>	Statistics obtained		Information	Statistics	the number of persons in a group in each weight category (20 to 25 kg, 26 to 30 kg, etc.);	the average weight of students in your class	the total number of households that did not rent a movie during the last month; and	the minimum number of rentals your household had to make to be in the top 5% of renters for the last month; and	the number of days during the week where the temperature went above 20°C.	the minimum and maximum temperature observed each day of the week	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2" data-bbox="956 561 1628 604">Số liệu thống kê có được</th> </tr> <tr> <th data-bbox="956 604 1256 679">Thông tin</th> <th data-bbox="1256 604 1628 679">Số liệu thống kê</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="956 679 1256 847">số người trong nhóm trong từng nhóm cân nặng (20 đến 25kg, 26 đến 30 kg..)</td> <td data-bbox="1256 679 1628 847">cân nặng trung bình của sinh viên trong lớp</td> </tr> <tr> <td data-bbox="956 847 1256 1054">tổng số hộ gia đình không thuê phim trong tháng qua; và</td> <td data-bbox="1256 847 1628 1054">số lượng tối thiểu hộ gia đình của bạn phải thuê để thuộc nhóm (tốp) 5% người thuê phim trong tháng qua</td> </tr> <tr> <td data-bbox="956 1054 1256 1190">số ngày trong tuần có nhiệt độ trên 20 độ C</td> <td data-bbox="1256 1054 1628 1190">nhiệt độ thấp nhất và cao nhất quan sát được từng ngày trong tuần</td> </tr> </tbody> </table>	Số liệu thống kê có được		Thông tin	Số liệu thống kê	số người trong nhóm trong từng nhóm cân nặng (20 đến 25kg, 26 đến 30 kg..)	cân nặng trung bình của sinh viên trong lớp	tổng số hộ gia đình không thuê phim trong tháng qua; và	số lượng tối thiểu hộ gia đình của bạn phải thuê để thuộc nhóm (tốp) 5% người thuê phim trong tháng qua	số ngày trong tuần có nhiệt độ trên 20 độ C	nhiệt độ thấp nhất và cao nhất quan sát được từng ngày trong tuần	
Statistics obtained																							
Information	Statistics																						
the number of persons in a group in each weight category (20 to 25 kg, 26 to 30 kg, etc.);	the average weight of students in your class																						
the total number of households that did not rent a movie during the last month; and	the minimum number of rentals your household had to make to be in the top 5% of renters for the last month; and																						
the number of days during the week where the temperature went above 20°C.	the minimum and maximum temperature observed each day of the week																						
Số liệu thống kê có được																							
Thông tin	Số liệu thống kê																						
số người trong nhóm trong từng nhóm cân nặng (20 đến 25kg, 26 đến 30 kg..)	cân nặng trung bình của sinh viên trong lớp																						
tổng số hộ gia đình không thuê phim trong tháng qua; và	số lượng tối thiểu hộ gia đình của bạn phải thuê để thuộc nhóm (tốp) 5% người thuê phim trong tháng qua																						
số ngày trong tuần có nhiệt độ trên 20 độ C	nhiệt độ thấp nhất và cao nhất quan sát được từng ngày trong tuần																						

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>A major role of Statistics Canada is to provide the Canadian community with statistics that will help society make informed decisions. Statistical information provided by Statistics Canada is used widely by governments, business people, doctors, farmers, teachers and students.</p> <p>The provision of accurate and authoritative statistical information strengthens modern societies. It provides a basis for decisions to be made on such things as where to open schools and hospitals, how much money to spend on welfare payments and even which football players to replace at half-time! An example of statistical information that can be used for decision-making is given below.</p>	<p>Vai trò chính của Thống kê Canada là cung cấp cho cộng đồng Canada số liệu thống kê mà sẽ giúp xã hội đưa ra các quyết định dựa vào thông tin được cung cấp. Thông tin thống kê được cung cấp bởi cơ quan thống kê Canada sẽ được Chính phủ, doanh nghiệp, bác sỹ, nông dân, giáo viên, sinh viên sử dụng rộng rãi.</p> <p>Cung cấp thông tin thống kê chính xác và có thẩm quyền giúp xã hội hiện đại hơn. Đây là cơ sở cho thực hiện các quyết định về các vấn đề như mở trường học hoặc bệnh viện, bao nhiêu tiền dành cho phúc lợi xã hội và thậm chí cầu thủ bóng đá nào được thay ra tại hiệp 1. Một ví dụ của thông tin thống kê có thể được sử dụng cho việc đưa ra quyết định như sau:</p>	
VII	VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ		
1	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Georgia</i> <p>Cooperation with the International and Local Organizations</p> <p>1. In view of the basic principles set out in Article 4 of the present Law it is important that Geostat cooperate with the international and local organizations in order to effectively produce the official statistics.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Georgia</i> <p>Hợp tác với các tổ chức quốc tế và trong nước</p> <p>1. Bởi vì các nguyên tắc cơ bản trong Điều 4 của Luật hiện hành chỉ ra rằng việc Georgia hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế để sản xuất các số liệu thống kê chính thức hiệu quả là việc quan trọng.</p>	<p>Điều 46. Hợp tác quốc tế về thống kê chính thức</p> <p>1. Hợp tác quốc tế về thống kê nhằm bảo đảm các số liệu thống kê đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế, nâng cao vị thế thống kê Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.</p>

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>2. The goal of international cooperation in the field of statistics is to introduce the international practice and methodology and share relevant experience based on the agreements and treaties concluded with the international organizations engaged in this field.</p> <p>3. Cooperation with the local organizations means the cooperation and coordination of the Geostat with the bodies producing the statistics in order to effectively produce the statistics.</p>	<p>2. Mục tiêu của hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê là giới thiệu kinh nghiệm và phương pháp luận quốc tế cũng như chia sẻ kinh nghiệm liên quan dựa trên các thỏa thuận và hiệp ước được ký kết với các tổ chức quốc tế tham gia trong lĩnh vực này.</p> <p>3. Hợp tác với các tổ chức trong nước có nghĩa là sự hợp tác và điều phối của Thống kê Georgia với các cơ quan sản xuất thống kê để sản xuất số liệu thống kê hiệu quả.</p>	<p>2. Các lĩnh vực chủ yếu trong hợp tác quốc tế gồm:</p> <p>a) Phương pháp thống kê; b) Đào tạo nhân lực; c) So sánh quốc tế; d) Thu hút nguồn lực.</p> <p>3. Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê.</p>
2	<p>• <i>Luật của Croatia</i> Article 67 In executing international duties the producers of official statistics shall achieve comparability with other European countries, abide to and apply international standards, and actively participate in the development of official statistics at an international level.</p> <p>Article 68 The Central Bureau of Statistics shall organise an exchange of the outputs and methodological bases of official statistics with other countries and international organisations, unless in certain cases it may</p>	<p>• <i>Luật của Croatia</i> Điều 67 Để thực hiện nghĩa vụ quốc tế, các cơ quan sản xuất thống kê chính thức sẽ có được tính so sánh với các quốc gia châu Âu khác, tuân theo và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, và chủ động tham gia vào việc phát triển thống kê chính thức ở cấp quốc tế.</p> <p>Điều 68 Cơ quan thống kê trung ương sẽ tổ chức việc trao đổi kết quả và các cơ sở phương pháp luận của thống kê chính thức với các quốc gia khác và tổ chức quốc tế, tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định có thể ủy quyền để thực</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	<p>grant the authority to do so to another producer of official statistics, or unless differently regulated by a special act.</p> <p>The Central Bureau of Statistics and other producers of official statistics under the conditions of paragraph 1 of this Article may transfer individual statistical data without identifier, to which the provisions on confidentiality and protection of statistical data of the present Act apply, to the statistical offices of other countries and the statistical services of international organisations if such users guarantee statistical confidentiality.</p>	<p>hiện hợp tác cho cơ quan sản xuất thống kê chính thức khác, hoặc được quy định riêng bởi một bộ luật cụ thể.</p> <p>Cơ quan thống kê trung ương và các cơ quan sản xuất thống kê chính thức khác thuộc các điều kiện ghi trong Đoạn 1 của Điều khoản này có thể chuyển dữ liệu thống kê cá nhân mà không còn thông tin định danh, cho những cơ quan thống kê của các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế trên cơ sở bảo mật và bảo vệ thông tin thống kê theo Luật hiện hành nếu như những đối tượng dùng tin đó đảm bảo tính bảo mật thông tin thống kê.</p>	
	<p>Each transfer of the statistical data referred to in paragraph 2 of this Article shall be recorded with a statement on the country, or international organisation, to which these data have been delivered.</p> <p>The statistical office and statistical service of the international organisation which requires the statistical data referred to in paragraph 2 of this Article shall submit a written declaration confirming that it shall apply the provisions on statistical confidentiality on these statistical data, and that it shall use them exclusively for statistical purposes.</p>	<p>Mỗi giao dịch/chuyển tải dữ liệu thống kê thuộc Đoạn 2 của điều khoản này sẽ được ghi lại bằng văn bản/báo cáo cho quốc gia hoặc tổ chức quốc tế biết.</p> <p>Cơ quan thống kê và các tổ chức thống kê quốc tế yêu cầu dữ liệu thống kê thuộc Đoạn 2 của điều khoản này phải gửi văn bản khẳng định rằng sẽ áp dụng điều khoản bảo mật thông tin thống kê và sẽ chỉ sử dụng cho mục đích thống kê.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
3	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Serbia</i> <p>Chapter X. INTERNATIONAL COOPERATION <i>Cooperation with international organizations</i></p> <p>Article 50 The Office shall maintain the cooperation with international statistical organizations. <i>Coordination role</i></p> <p>Article 51 Within the system of official statistics of the Republic of Serbia, the Office shall have a coordination role in international statistical cooperation.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của Serbia</i> <p>Chương X. Hợp tác quốc tế <i>Hợp tác với các tổ chức quốc tế</i></p> <p>Điều 50 Cơ quan thống kê sẽ duy trì hợp tác với các tổ chức thống kê quốc tế. <i>Vai trò điều phối</i></p> <p>Điều 51 Trong hệ thống thống kê chính thức của Cộng hòa Secbi, Cơ quan thống kê sẽ có vai trò điều phối trong hợp tác thống kê quốc tế.</p>	
4	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của CHDCND Lào</i> <p>International Cooperation Government promotes regional and global cooperation thru the coordination, exchange of experiences, participation in international meetings, upgrading of technical competence and technology, cooperation in the area of research, and support mobilization in order to develop a strong and modern statistics system.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của CHDCND Lào</i> <p>Hợp tác quốc tế Chính phủ thúc đẩy hợp tác trong khu vực và toàn cầu thông qua hoạt động điều phối, trao đổi kinh nghiệm, sự tham gia các phiên họp quốc tế, nâng cấp năng lực kỹ thuật và công nghệ, hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và huy động hỗ trợ để xây dựng một hệ thống thống kê vững mạnh và hiện đại.</p>	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
VIII	VỀ MỘT SỐ ĐIỀU KHOẢN ĐÁNG QUAN TÂM KHÁC		
1	Budget, Logo, Uniform and Stamp	Ngân sách, biểu tượng, đồng phục và con dấu	
	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của CHDCND Lào</i> Part VIII- Budget, Logo, Uniform and Stamp	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Luật của CHDCND Lào</i> Phần VIII Ngân sách, biểu tượng, đồng phục và con dấu	
	Article 57: Sources of the Fund The main sources of funds to support statistics activities are from government budget, support from bilateral and multilateral international organization, contributions from the society and other sources.	Các nguồn tài chính Các nguồn tài chính chủ yếu để hỗ trợ hoạt động thống kê là từ ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ tổ chức quốc tế song phương và đa phương, sự đóng góp từ xã hội và các nguồn khác.	
	Article 58: Budget The budget of the Lao Statistics Bureau (LSB) is classified at the first grade layer of the state budget. The management and use of the budget for the vertical statistics system must follow the state budget law.	Ngân sách Ngân sách của Cơ quan thống kê Lào (LSB) nằm trong nhóm đầu của danh mục ngân sách nhà nước. Quản lý và sử dụng ngân sách của hệ thống thống kê ngành dọc phải tuân theo luật ngân sách nhà nước.	
	Article 59: Logo, uniform and stamp The vertical statistics system has its own	Biểu tượng, đồng phục và con dấu Hệ thống ngành dọc có biểu tượng, đồng phục	

TT	TIẾNG ANH	DỊCH RA TIẾNG VIỆT	DỰ THẢO LUẬT
	logo, uniform and official stamp for use in their official routine work.	và con dấu riêng để sử dụng trong công việc chính thức.	
2	Điều khoản bổ sung		
	<p>• <i>Luật của Trung Quốc</i> Chapter VI Supplementary Provisions Article 32 Measures for administration of non-governmental statistical investigation shall be formulated by the State Council. To conduct a statistical investigation within the territory of the People's Republic of China, organizations and individuals from outside the territory of the People's Republic of China shall submit a report for examination and for approval in advance according to regulations. Specific measures shall be formulated by the State Council.</p>	<p>Luật của Trung Quốc Chương VI Điều khoản bổ sung Điều 32 Các biện pháp quản lý điều tra thống kê phi chính phủ sẽ được Hội đồng nhà nước xác định. Để thực hiện điều tra thống kê trong lãnh thổ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, các tổ chức và cá nhân bên ngoài lãnh thổ của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa phải nộp báo cáo để kiểm tra và phê duyệt trước theo quy định. Các biện pháp cụ thể sẽ được Hội đồng nhà nước xác định.</p>	
	Article 33 The State Statistics Bureau shall, in accordance with this Law, formulate rules for its implementation and submit them to the State Council for approval before they are put into effect.	Điều 33 Theo luật, Cơ quan thống kê nhà nước sẽ thiết lập các quy tắc cho việc thực hiện này và đệ trình lên Hội đồng nhà nước phê chuẩn trước khi các quy tắc đó có hiệu lực.	